

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh
Tây Ninh, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-36
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-36

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh
Tây Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trần Minh Đăng	Phụ trách điều hành	Bổ nhiệm ngày 25/06/2024
Ông Phạm Văn Hoi Em	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/06/2024
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2024
Ông Lê Văn Chành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2024
Ông Phan Quốc Khải	Thành viên	
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Tố Anh	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Bông	Trưởng ban
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Hồng Thái – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh
Tây Ninh, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025



Số: 200225. 003

/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2025-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		251.282.046.327	152.546.514.078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	182.615.110.008	88.980.080.545
111	1. Tiền		6.189.243.251	23.776.266.210
112	2. Các khoản tương đương tiền		176.425.866.757	65.203.814.335
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.849.322.083	19.294.991.583
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	277.593.354	6.226.911.846
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	381.790.000	836.011.981
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.309.641.047	12.351.770.074
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(119.702.318)	(119.702.318)
140	III. Hàng tồn kho	09	62.239.648.290	42.964.495.039
141	1. Hàng tồn kho		62.239.648.290	42.964.495.039
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.577.965.946	1.306.946.911
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.577.965.946	1.306.946.911
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.488.216.877.616	1.490.567.954.141
220	I. Tài sản cố định		223.428.815.855	212.432.262.856
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	223.428.815.855	212.432.262.856
222	- Nguyên giá		499.217.592.421	474.295.278.521
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(275.788.776.566)	(261.863.015.665)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		1.120.000.000	1.120.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	144.323.494.803	152.005.730.044
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		144.323.494.803	152.005.730.044
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.119.390.995.136	1.125.795.278.805
251	1. Đầu tư vào công ty con		968.839.917.788	968.839.917.788
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.500.000.000	24.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.773.020.950	140.773.020.950
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(14.721.943.602)	(8.317.659.933)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.073.571.822	334.682.436
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.073.571.822	334.682.436
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.739.498.923.943	1.643.114.468.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		90.938.948.837	85.736.760.125
310	I. Nợ ngắn hạn		90.938.948.837	85.736.760.125
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.193.616.560	2.890.007.305
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	11.539.093.800	10.641.183.775
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.151.132.377	4.240.663.537
314	4. Phải trả người lao động		44.783.245.086	37.371.491.822
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.637.321.879	2.319.636.320
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	623.768.439	547.460.156
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		21.010.770.696	27.726.317.210
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.648.559.975.106	1.557.377.708.094
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.648.559.975.106	1.557.377.708.094
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.238.644.371.958	1.220.287.658.751
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		153.693.589.941	80.868.036.136
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.969.627.712	19.024.514.312
421b	LNST chưa phân phối năm nay		140.723.962.229	61.843.521.824
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.739.498.923.943	1.643.114.468.219

Ngô Long Phi
Người lập

Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	447.587.118.370	385.590.999.620
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		447.587.118.370	385.590.999.620
11	4. Giá vốn hàng bán	22	303.925.249.107	321.011.321.192
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.661.869.263	64.579.678.428
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	18.732.629.783	19.385.941.326
22	7. Chi phí tài chính	24	6.470.487.661	1.857.157.230
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	1.788.164.559
25	8. Chi phí bán hàng	25	3.298.222.384	2.863.808.180
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.637.749.629	26.790.047.493
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		125.988.039.372	52.454.606.851
31	11. Thu nhập khác	27	35.708.509.197	18.635.447.427
32	12. Chi phí khác	28	1.748.875.760	2.414.513.388
40	13. Lợi nhuận khác		33.959.633.437	16.220.934.039
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		159.947.672.809	68.675.540.890
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	19.223.710.580	6.832.019.066
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		140.723.962.229	61.843.521.824

Ngô Long Phi
Người lập

Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		480.873.913.656	402.684.848.756
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(117.974.037.172)	(119.694.521.054)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(140.070.411.057)	(124.553.157.553)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(1.810.411.134)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.984.322.534)	(8.141.540.484)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.965.030.908	21.113.708.079
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(142.406.993.209)	(118.462.430.017)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.403.180.592	51.136.496.593
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.850.928.970)	(15.685.291.190)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		34.131.673.030	14.727.535.009
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.162.254.734	15.293.173.898
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		37.442.998.794	14.335.417.717
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	36.700.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(47.900.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.211.179.500)	(29.120.725.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.211.179.500)	(40.320.725.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		93.634.999.886	25.151.189.310
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		88.980.080.545	63.809.993.163
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29.577	18.898.072
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	182.615.110.008	88.980.080.545

Ngô Long Phi
Người lập

Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 29.125.000 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.306 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 1.332 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Chế biến cao su nguyên liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Chăm sóc cây cao su;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Cưa, xẻ gỗ cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ. Chi tiết: Đóng pallet;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công, xây lắp công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Các công trình thể thao, công trình thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Dịch vụ rửa xe;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn vật tư tổng hợp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Các mặt hàng lưu niệm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà đất;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tổ chức bán đấu giá tài sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2024, nhu cầu thị trường về mặt hàng cao su tăng mạnh khiến cho giá bán bình quân của mặt hàng này tăng lên so với năm trước, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ của Công ty tăng với số tiền lần lượt là 61,996 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 16,08%) và 79,082 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 122,46%) so với năm trước.

Thêm vào đó, diện tích của vườn cây cao su thanh lý cũng tăng cao so với năm trước, dẫn đến thu nhập khác và lợi nhuận khác lần lượt tăng với số tiền là 17,073 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 91,62 %) và 17,739 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 109,36%) so với năm trước.

Tổng hòa các nguyên nhân trên làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm nay tăng mạnh với số tiền 91,272 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 132,9%) so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Địa chỉ

- Cơ quan Công ty	xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Cao su Gò Dầu	xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Cao su Cầu Khởi	xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Cao su Bến Cùi	xã Bến Cùi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ	xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành còn bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững, chi phí cấp giấy phép môi trường ("chứng chỉ/giấy phép") được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn chứng chỉ/giấy phép có hiệu lực.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điện, tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh trong suốt thời gian hoạt động.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập ngoài phạm vi được ưu đãi thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, chăm sóc, chế biến cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	205.050.289	392.966.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.984.192.962	23.383.299.310
Các khoản tương đương tiền	176.425.866.757	65.203.814.335
	182.615.110.008	88.980.080.545

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 176.425.866.757 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		968.839.917.788		-	968.839.917.788		-
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su ⁽¹⁾		968.839.917.788		-	968.839.917.788		-
Đầu tư vào Công ty liên kết		24.500.000.000		(6.585.982.258)	24.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh ⁽¹⁾		24.500.000.000		(6.585.982.258)	24.500.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác		140.773.020.950	43.620.200.000	(8.135.961.344)	140.773.020.950	50.331.000.000	(8.317.659.933)
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào ⁽¹⁾		77.500.000.000		-	77.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su ⁽¹⁾		8.661.170.000		(8.135.961.344)	8.661.170.000		(8.163.667.308)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	VRG	17.660.000.000	43.620.200.000	-	17.660.000.000	50.331.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai ⁽¹⁾		36.951.850.950		-	36.951.850.950		(153.992.625)
		<u>1.134.112.938.738</u>	<u>43.620.200.000</u>	<u>(14.721.943.602)</u>	<u>1.134.112.938.738</u>	<u>50.331.000.000</u>	<u>(8.317.659.933)</u>

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Cổ phiếu niêm yết trên sàn Upcom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối năm lập Báo cáo tài chính (tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024).

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ.
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh; hoạt động tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,34%	2,34%	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lý hành quốc tế và nội địa.
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	6,82%	6,82%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	15,23%	15,23%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Cửa hàng xăng dầu	67.879.036	-	225.944.460	-
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	(119.702.318)	119.702.318	(119.702.318)
- Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	86.137.000	-	92.512.000	-
- Edgepoint Group LLC	-	-	4.320.859.116	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Việt Thổ	-	-	1.467.893.952	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huế Phương Việt Nam	3.875.000	-	-	-
	277.593.354	(119.702.318)	6.226.911.846	(119.702.318)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp Nhiệt Đới	-	-	325.891.981	-
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	-	-	297.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Lê Nguyễn	-	-	123.120.000	-
- Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Nam Phát	199.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	182.790.000	-	90.000.000	-
	381.790.000	-	836.011.981	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	3.517.608.918	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	213.390.979	-	34.217.121	-
Tạm ứng	73.163.195	-	1.061.800.812	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	2.708.938.446	-	4.695.542.609	-
Phải thu tiền hợp tác trồng mía	-	-	1.009.572.000	-
Phải thu ngân sách Nhà nước về tiền thuê đất được miễn giảm	914.390.504	-	934.733.146	-
Phải thu Công ty con về tiền chi hộ	399.757.923	-	1.096.732.168	-
Phải thu khác	-	-	1.563.300	-
	4.309.641.047	-	12.351.770.074	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	399.757.923	-	1.096.732.168	-
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	-	-	3.517.608.918	-
	399.757.923	-	4.614.341.086	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	-	119.702.318	-
	119.702.318	-	119.702.318	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.918.000.675	-	12.777.546.755	-
Công cụ, dụng cụ	3.512.253.894	-	3.469.312.444	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.354.930.114	-	-	-
Thành phẩm	40.674.860.234	-	23.592.082.328	-
Hàng hoá	779.603.373	-	524.937.084	-
Hàng gửi đi bán	-	-	2.600.616.428	-
	62.239.648.290	-	42.964.495.039	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2016	-	13.050.818.521
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2017	15.382.656.306	32.835.450.772
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2018	27.164.963.154	24.292.528.704
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2019	29.563.780.761	26.487.094.742
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2020	29.977.728.140	27.017.903.591
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2021	16.060.795.868	13.448.140.703
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2022	8.287.597.966	6.990.242.773
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2024	7.867.738.312	40.267.619
- Tiền thuê đất của vườn cây kiến thiết cơ bản	9.759.362.281	7.513.969.044
- Chi phí khác	258.872.015	329.313.574
	144.323.494.803	152.005.730.044

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	83.780.664.777	97.233.415.923	30.652.798.446	6.620.569.280	256.007.830.095	474.295.278.521
- Mua trong năm	-	226.000.000	1.160.000.000	-	-	1.386.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	32.363.217.489	32.363.217.489
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(8.826.903.589)	(8.826.903.589)
Số dư cuối năm	83.780.664.777	97.459.415.923	31.812.798.446	6.620.569.280	279.544.143.995	499.217.592.421
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	65.547.443.419	87.170.628.622	26.698.011.024	6.406.945.634	76.039.986.966	261.863.015.665
- Khấu hao trong năm	2.311.420.202	4.334.477.705	711.715.058	95.423.882	12.942.299.959	20.395.336.806
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(6.469.575.905)	(6.469.575.905)
Số dư cuối năm	67.858.863.621	91.505.106.327	27.409.726.082	6.502.369.516	82.512.711.020	275.788.776.566
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.233.221.358	10.062.787.301	3.954.787.422	213.623.646	179.967.843.129	212.432.262.856
Tại ngày cuối năm	15.921.801.156	5.954.309.596	4.403.072.364	118.199.764	197.031.432.975	223.428.815.855

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 152.109.341.990 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2024, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 1.120.000.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhiên liệu, hóa chất, bao bì sản phẩm chưa sử dụng hết	860.822.243	1.138.816.833
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	525.351.852	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	191.791.851	168.130.078
	<u>1.577.965.946</u>	<u>1.306.946.911</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	31.620.000	-
Chi phí thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững, chi phí cấp giấy phép môi trường	411.476.491	334.682.436
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	630.475.331	-
	<u>1.073.571.822</u>	<u>334.682.436</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	430.560.000	430.560.000	1.533.135.600	1.533.135.600
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	212.760.000	212.760.000	824.385.600	824.385.600
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	-	-	708.750.000	708.750.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	217.800.000	217.800.000	-	-
Bên khác	1.763.056.560	1.732.800.656	1.356.871.705	1.356.871.705
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trường Nghi	-	-	293.122.500	293.122.500
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Thiên Hải	-	-	148.752.000	148.752.000
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	-	-	435.200.000	435.200.000
- Công ty Cổ phần F.A	961.669.956	961.669.956	216.723.216	216.723.216
- Công ty TNHH Tư vấn Thương mại Xây dựng Quang Vinh	354.620.000	354.620.000	-	-
- Phải trả người bán khác	446.766.604	416.510.700	263.073.989	263.073.989
	2.193.616.560	2.163.360.656	2.890.007.305	2.890.007.305

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Cao su Đại Thắng	-	1.114.260.000
- Công ty TNHH Quốc tế Thiên Vinh	1.145.188.800	-
- Công ty TNHH Cao su PR	-	1.134.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phúc Anh Vina	3.843.000.000	3.753.750.000
- Công ty TNHH Hóa nhựa Đồng Dương	-	2.778.300.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sao Nam	2.852.217.900	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Tín Trung	3.271.595.040	-
- Người mua trả tiền trước khác	427.092.060	1.860.873.775
	11.539.093.800	10.641.183.775

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.055.639.852	14.483.497.822	14.874.071.231	-	665.066.443
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	417.324.012	417.324.012	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.987.743.553	19.223.710.580	14.984.322.534	-	7.227.131.599
Thuế Thu nhập cá nhân	-	180.900.612	3.312.312.579	3.248.408.136	-	244.805.055
Thuế Tài nguyên	-	16.379.520	126.796.160	129.046.400	-	14.129.280
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	30.471.248.811	30.471.248.811	-	-
Các loại thuế khác	-	-	27.585.705	27.585.705	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	31.500.000	31.500.000	-	-
	-	4.240.663.537	68.093.975.669	64.183.506.829	-	8.151.132.377

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	1.606.134.500	1.319.605.000
- Tiền điện trích trước	386.576.241	339.536.333
- Trích trước chi phí sửa chữa	41.500.000	242.881.300
- Chi phí phải trả khác	603.111.138	417.613.687
	2.637.321.879	2.319.636.320

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	246.901.058	385.021.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	103.200.500	101.880.000
- Phải trả về khám chữa bệnh	-	57.175.433
- Phải trả về nhận trước tiền hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	158.566.881	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	115.100.000	3.383.723
	<u>623.768.439</u>	<u>547.460.156</u>



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.201.437.710.289	63.486.542.096	1.521.146.265.592
Lãi trong năm trước	-	-	-	61.843.521.824	61.843.521.824
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.849.948.462	(18.849.948.462)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(25.376.191.647)	(25.376.191.647)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	(235.887.675)	(235.887.675)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.220.287.658.751	80.868.036.136	1.557.377.708.094
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.220.287.658.751	80.868.036.136	1.557.377.708.094
Lãi trong năm nay	-	-	-	140.723.962.229	140.723.962.229
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	(26.212.500.000)	(26.212.500.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	18.356.713.207	(18.356.713.207)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(23.123.913.214)	(23.123.913.214)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (*)	-	-	-	(205.282.003)	(205.282.003)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.238.644.371.958	153.693.589.941	1.648.559.975.106

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 1171/NQ-ĐHĐCĐCSTN ngày 25/06/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	100	61.843.521.824
Trích Quỹ đầu tư phát triển	29,68	18.356.713.207
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (2 tháng lương)	37,39	23.123.913.214
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (1 tháng lương)	0,33	205.282.003
Chia cổ tức (9%/Mệnh giá)	42,39	26.212.500.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	60,00	180.000.000.000	60,00	180.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	4,82	14.470.000.000	9,68	29.042.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	1,33	3.991.000.000	3,65	10.954.600.000
- Các cổ đông khác	30,93	92.789.000.000	23,75	71.252.900.000
- Cổ phiếu quỹ	2,92	8.750.000.000	2,92	8.750.000.000
	100	300.000.000.000	100	300.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	101.880.000	29.222.605.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	26.212.500.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	26.212.500.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(26.211.179.500)	(29.120.725.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(26.211.179.500)	(29.120.725.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	103.200.500	101.880.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.000	875.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.125.000	29.125.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.238.644.371.958	1.220.287.658.751
	1.238.644.371.958	1.220.287.658.751

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các huyện Gò Dầu và Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc; trồng, khai thác cao su từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 74.257.064,10 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
- Mũ cao su khách hàng gửi kho	Tấn	0,031	9,265
- Mũ cao su nhận gia công	Tấn	24,360	294,910

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	6.599,08	70.368,76

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	1.115.343.422	1.115.343.422
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Đông Dương	137.200.000	137.200.000
- Công ty TNHH Xây dựng Xanh	25.919.196	25.919.196
	1.278.462.618	1.278.462.618

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm cao su	387.183.621.252	302.616.944.353
Doanh thu bán hàng hóa	51.795.799.119	66.508.577.477
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	8.607.697.999	16.465.477.790
	447.587.118.370	385.590.999.620
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	50.340.584.856	46.753.955.376

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của mũ cao su thành phẩm	244.307.942.863	239.386.634.745
Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.102.572.114	65.477.035.504
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	8.499.769.499	16.137.534.709
Thuế GTGT không được khấu trừ	14.964.631	10.116.234
	303.925.249.107	321.011.321.192
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	20.532.256.960	44.022.680.359

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.576.725.878	375.831.436
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.247.093.796	18.469.168.501
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	908.780.532	530.546.326
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	29.577	10.395.063
	18.732.629.783	19.385.941.326
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	15.247.093.796	18.469.168.501

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	1.788.164.559
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	66.203.992	87.333.447
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	6.404.283.669	(18.340.776)
	6.470.487.661	1.857.157.230

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.885.462.220	1.599.001.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.120.748.873	990.360.911
Chi phí khác bằng tiền	292.011.291	274.445.364
	3.298.222.384	2.863.808.180
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	156.900.000	82.655.000

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.018.520.119	1.013.890.011
Chi phí nhân công	15.248.375.777	14.952.499.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	873.183.302	955.429.710
Thuế, phí, và lệ phí	294.574.153	307.084.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.119.696.245	926.943.912
Chi phí khác bằng tiền	8.083.400.033	8.634.200.212
	26.637.749.629	26.790.047.493
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	65.628.000	107.729.660

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ cây cao su thanh lý ⁽¹⁾	30.385.750.907	12.457.497.175
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	350.054.774
Thu nhập từ cây gãy đổ	344.923.926	720.645.000
Thu nhập từ bán mù tận thu, kiểm phẩm	517.983.300	285.194.700
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	272.389.000	2.111.572.000
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù cao su ⁽²⁾	1.733.240.741	-
Thu nhập từ hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	226.020.636	-
Thu nhập từ cho thuê đất cao su lộ giới	178.614.547	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	143.999.995	139.954.543
Thu nhập tại Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	1.050.356.146	1.543.851.021
Thu nhập từ tiền bồi thường, hỗ trợ và phạt vi phạm hợp đồng	818.359.999	666.691.567
Thu nhập từ bán phế liệu	5.250.000	343.791.921
Thu nhập khác	31.620.000	16.194.726
	35.708.509.197	18.635.447.427
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	210.737.500	816.544.500

(1) Trong năm, Công ty đã thanh lý 208,81941 ha cao su với tổng giá trị là 34.132.598.956 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 8.826.903.589 VND và 6.469.575.905 VND, chi phí thanh lý là 1.339.167.855 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 30.385.750.907 VND.

(2) Nhượng quyền khai thác mù cao su theo Công văn số 414/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 04/05/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, với các nội dung chi tiết sau:

- Tên phương án: Phương án nhượng bán quyền khai thác mù cao su năm 2024 tại Nông trường Bến Cùi của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh;
- Mục tiêu phương án: Giải quyết tình trạng thiếu lao động hiện nay và khai thác tối đa tài nguyên mù cao su của vườn cây để chuẩn bị thanh lý tái canh năm 2025 tại Công ty;
- Tổng diện tích: 73,92395 ha; Tổng sản lượng ước tính: 115,68 tấn;
- Thời gian thực hiện phương án: Năm 2024;
- Hình thức thực hiện: Tổ chức bán đấu giá công khai, rộng rãi đảm bảo minh bạch và khách quan;
- Tổng giá trị khởi điểm (chưa bao gồm thuế GTGT): 1.728.294.000 VND.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	36.619.515	5.406.680
Chi phí tại Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	1.050.356.146	1.543.851.021
Chi phí thanh lý cây cao su gãy đổ	5.385.541	10.657.000
Chi phí thanh lý mù tận thu, kiểm phẩm	78.000.000	43.000.000
Chi phí hợp tác trồng mía	75.974.887	453.834.337
Chi phí nhượng quyền khai thác mù cao su	311.686.972	-
Chi phí hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	145.977.046	-
Chi phí cho thuê mặt bằng	-	19.328.846
Chi phí khác	44.875.653	338.435.504
	1.748.875.760	2.414.513.388
Trong đó: Chi phí khác mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	-	47.391.043

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	159.947.672.809	68.675.540.890
Các khoản điều chỉnh tăng	1.793.928.091	1.751.099.115
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.519.512.373)	(20.853.902.186)
Thu nhập tính thuế TNDN	146.222.088.527	49.572.737.819
- Thu nhập chịu thuế suất 10%	100.207.071.262	30.825.284.986
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	46.015.017.265	18.747.452.833
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 10%	10.020.707.126	3.082.528.499
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 20%	9.203.003.454	3.749.490.567
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.223.710.580	6.832.019.066
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.987.743.553	4.297.264.971
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(14.984.322.534)	(8.141.540.484)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	7.227.131.599	2.987.743.553

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.900.511.106	50.968.976.889
Chi phí nhân công	189.928.446.191	164.774.386.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.043.748.754	19.394.579.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.417.082.562	6.817.487.896
Chi phí khác bằng tiền	39.305.951.985	28.268.476.817
	301.595.740.598	270.223.908.328

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	43.620.200.000	43.620.200.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>43.620.200.000</u>	<u>43.620.200.000</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	50.331.000.000	50.331.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>50.331.000.000</u>	<u>50.331.000.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.410.059.719	-	-	182.410.059.719
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.467.532.083	-	-	4.467.532.083
	<u>186.877.591.802</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>186.877.591.802</u>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.587.113.645	-	-	88.587.113.645
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.458.979.602	-	-	18.458.979.602
	107.046.093.247	-	-	107.046.093.247

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.817.384.999	-	-	2.817.384.999
Chi phí phải trả	2.637.321.879	-	-	2.637.321.879
	5.454.706.878	-	-	5.454.706.878
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.437.467.461	-	-	3.437.467.461
Chi phí phải trả	2.319.636.320	-	-	2.319.636.320
	5.757.103.781	-	-	5.757.103.781

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	-	36.700.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	-	47.900.000.000

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.340.584.856	46.753.955.376
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	43.346.713.455	31.836.892.504
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	39.537.808	2.150.198.127
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Cùng Công ty mẹ	-	748.687.333
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Cùng Công ty mẹ	611.245.200	6.282.882.210
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	6.019.015.800	5.584.495.234
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Công ty mẹ	235.480.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	88.592.593	150.799.968
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ		20.532.256.960	44.022.680.359
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.163.170.000	2.788.257.852
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	134.970.000	134.970.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	978.550.000	223.200.000
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Cùng Công ty mẹ	8.456.358.960	19.458.788.832
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	197.000.000	763.320.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	9.602.208.000	20.612.245.500
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Cùng Công ty mẹ	-	41.898.175
Cổ tức, lợi nhuận được chia		15.247.093.796	18.469.168.501
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	735.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cùng Công ty mẹ	8.536.293.796	14.555.368.501
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	6.710.800.000	3.178.800.000
Chi phí bán hàng		156.900.000	82.655.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	156.900.000	80.000.000
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	2.655.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp		65.628.000	107.729.660
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	27.328.000	32.529.660
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	38.300.000	75.200.000
Thu nhập từ cao su thanh lý, gậy đồ		210.737.500	816.544.500
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	210.737.500	816.544.500
Chi phí khác		-	47.391.043
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	47.391.043

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Chi hộ		1.510.652.748	1.432.893.744
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Công ty con	1.510.652.748	1.432.893.744
Thu lại tiền chi hộ		2.200.576.993	336.161.576
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Công ty con	2.200.576.993	336.161.576

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		2.911.119.519	3.622.953.066
- Ông Phạm Văn Hồi Em	(1)	24.000.000	52.000.000
- Ông Lê Văn Chành	(2)	24.000.000	465.108.981
- Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên HĐQT	501.124.519	492.957.691
- Ông Phan Quốc Khải	Thành viên HĐQT	48.000.000	52.000.000
- Ông Võ Trần Minh Đăng	Thành viên HĐQT phụ trách điều hành	501.124.519	488.642.313
- Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	556.805.020	486.871.800
- Bà Trần Thị Tố Anh	Kế toán trưởng	445.444.016	438.184.618
- Ông Trương Văn Minh	(3)	-	356.025.004
- Bà Đặng Thị Bông	Trưởng Ban kiểm soát	445.444.016	438.184.618
- Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên Ban kiểm soát	329.177.429	313.978.041
- Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	39.000.000

(1) Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm trong năm nay.

(2) Thành viên HĐQT miễn nhiệm trong năm nay.

(3) Phó Tổng Giám đốc nghỉ hưu trong năm trước.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Ngô Long Phi
 Người lập



Trần Thị Tố Anh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thái
 Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025